

Phụ lục IV:**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND)***1. Nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao****A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤ 2,2	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

2. Nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤ 2,5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, ché	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

	phẩm sinh học...	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

3. Nuôi luân canh tôm càng xanh - lúa**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)

2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

4. Nuôi xen canh tôm càng xanh - lúa**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 4	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤ 1,3	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

5. Nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trong ruộng lúa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép chạch đồng 80-90% còn lại là cua đồng	con/m ²	20-30	Quy cỡ giống cua và chạch: $\geq 4-5$ g/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

6. Nuôi cá trắm đen trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1	Quy cỡ giống cá: 40-50 g/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤1,8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

7. Nuôi cá trắm đen trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10-15	Cá giống cỡ từ 40-50 g/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤ 3,0	Hàm lượng protein 38-45% (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.

4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
---	---	--

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

8. Nuôi cá lóc bông trong lồng bè**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	130	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức	≤ 4,0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.

		ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

9. Nuôi cá lóc bông trong ao/hồ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống ≥ 6 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được

				chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR	$\leq 4,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

10. Nuôi cá bông trong lồng/bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	24	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10-15	Quy cỡ giống 6-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	24	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Nuôi cá lồng kè trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
---	------------------------------------	------------------	---	--

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,2$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 18\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	3	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

12. Nuôi cá bống tượng trong ao/hồ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 6 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 9,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

13. Nuôi cá bống tượng trong bể

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	30	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 9,0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

14. Nuôi cá thát lát trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	11	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	50	Quy cỡ giống ≥ 6 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 2,0$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành.

	học...			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

15. Nuôi cá thát lát trong ao/hồ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	9	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 3,5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

16. Nuôi cá sặc rằn trong ao/hồ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	20	Quy cỡ giống $\geq 5,5$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định

2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trọng)	$\leq 4,0$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Nuôi cá rô đồng trong ao/ hồ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống $\geq 5,1$ cm/con; giống có nguồn

				gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 2,0$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

18. Nuôi ba ba trong ao/bể

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
---	------------------------------------	------------------	----	--

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 100 g/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

19. Nuôi ếch trong bể/ lồng bè**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống ≥ 20 g/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

20. Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	24	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	2,5	Trai nguyên liệu đã được cấy ngọc cỡ ≥ 300 g/con; chất lượng đảm bảo, khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	24	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm

-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

21. Nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	7	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/Điều hồng	Con /m ³	100	- Cỡ giống: ≥ 6 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,8$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	7	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

22. Nuôi cá rô phi/ điều hồng thâm canh trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con/m ²	5-7	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,3	- Hàm lượng Protein ≥ 28%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
---	--	--

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

23. Nuôi cá rô phi/ diêu hồng bán thâm canh trong ao/hồ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/Diêu hồng	Con/ m ²	2,5	- Cỡ giống: ≥ 5g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng	≤ 1,5	- Hàm lượng Protein ≥24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

		trường)		- Thời hạn sử dụng \leq 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

24. Nuôi ghép cá rô phi/ diêu hồng là chính trong ao/ hồ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Rô phi/ Diêu hồng $\geq 50\%$	Con/m ²	3	- Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo

				quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	<ul style="list-style-type: none"> - Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

25. Nuôi cá trắm cỏ trong lồng bè**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Trắm cỏ	Con/m ³	20-30	<ul style="list-style-type: none"> - Cỡ giống: 40-50 g/con; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều

				kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn xanh	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 45	- Đảm bảo chất lượng; - Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

26. Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ $\geq 50\%$	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,2$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

27. Nuôi ghép cá chép là chính trong ao/hồ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
---	------------------------------------	------------------	----	--

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép $\geq 50\%$	Con/m ²	3	- Cỡ giống: cá rô phi/ Diêu hồng, Chép, Chim trắng $\geq 4\text{cm}$; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen $\geq 12\text{cm}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

28. Nuôi cá chim trắng trong ao/hồ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
---	------------------------------------	------------------	----	--

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Chim trắng	Con/m ²	2-4	- Cỡ giống: ≥ 4 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,8$	- Hàm lượng Protein $\geq 25\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

29. Nuôi cá trê trong ao/hồ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Trê	con/m ²	20	- Cỡ giống: 3-5 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 18%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

30. Nuôi cá tra/basa trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Tra/Basa	Con/m ²	≤ 40	- Cỡ giống: ≥ 2cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,7	- Hàm lượng Protein ≥ 22%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

31. Nuôi heo nê trong lồng bê

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Nheo nê	Con/m ³	10	- Cỡ giống: ≥ 10 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 30\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

32. Nuôi cá – lúa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống cá: Chép, rô phi, Trắm cỏ, Mè, rô đồng, Diêu hồng...	Con/m ²	1,5-2	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, rô đồng ≥ 5 g/con; Chép: ≥10 g/con; Trắm cỏ ≥ 150 g/con; Mè ≥ 100 g/con. - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,2	- Hàm lượng Protein ≥ 22%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

	phẩm sinh học...	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

33. Nuôi cá lăng nha trong lồng bè**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	11	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lăng nha	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).

2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

34. Nuôi lợn trong bể

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lươn	Con/m ²	300	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 4	- Hàm lượng Protein $\geq 20\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

35. Nuôi lươn thương phẩm trong bể không bùn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
---	------------------------------------	------------------	----	--

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Lươn giống	Con/m ²	150 - 200	- Cỡ giống: 40 - 50 con/kg (khoảng 20 g/con; chiều dài ≥ 15 cm). - Lươn khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.
3	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	- Hàm lượng protein ≥ 30%. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
4	Thuốc tắm phòng bệnh lươn	Kg/100 m ²	≤ 5	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Được phép lưu hành trên thị trường. - Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.
5	Men tiêu hóa	G/ Kg thức ăn	≤ 5	
6	Vitamin C	G/ Kg thức ăn	≤ 6	
8	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	Kg/100 m ²	≤ 5	
9	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1-2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

36. Nuôi cá lăng chấm trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	11	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ³	10	- Cỡ giống: 200-300g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 4,5	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

37. Nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	11	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ²	0,3-0,5	- Cỡ giống: 200-300g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn:			
	Thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 4,5$	Đảm bảo chất lượng;
	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,7$	- Hàm lượng Protein 28-35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

38. Nuôi cá chiên trong lồng bè**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Chiên	Con/m ³	18-20	- Cỡ giống: ≥ 100g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.

2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 4,0$	Đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

39. Nuôi cá chình nước ngọt trong bể

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ²	10	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện

				kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn cá tạp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

40. Nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến, bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

41. Nuôi cá tầm trong lồng bè**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Tầm	Con/m ³ hoặc con/m ²	≥ 5 con/m ³ tương đương ≥ 15 con/m ²	- Cỡ giống: ≥ 50g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

42. Nuôi cá tầm trong bể/ao**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Tầm	Con/m ²	≥ 8	- Cỡ giống: ≥ 50g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

43. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100-120	Quy cỡ giống P12, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,3$	Hàm lượng protein $\geq 32\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

44. Nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống tôm thẻ chân trắng			Quy cỡ giống P12, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
	Giai đoạn 1	con/m ²	1.000-1.500	
	Giai đoạn 2	con/m ²	100-300	
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,3	Hàm lượng protein ≥ 32%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

	học...	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

45. Nuôi tôm sú thâm canh trong ao**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	25	Quy cỡ giống P15, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)

2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

46. Nuôi tôm hùm bông trong lồng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	12-15	Quy cỡ giống 10-20 gam/con, giống có nguồn

				gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 20	Cá tạp/tươi sống
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

47. Nuôi tôm hùm xanh trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	15-16	Quy cỡ giống 10-20 gam/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 18	Cá tạp/tươi sống
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
7	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

48. Nuôi ốc hương trong lồng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	300	Quy cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 5	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp, đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

49. Nuôi ốc hương trong ao**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 5	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp, đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

	học...	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

50. Nuôi ốc hương trong bể**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	300	Quy cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)

2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 5	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp, đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

51. Nuôi vẹt xanh theo hình thức giàn bè**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-------------	----------	---------

1	Giống	con/m ²	720	300 con/dây;120 dây/50m ² /, cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

52. Nuôi hàu thái bình dương trong lồng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6-12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/lồng	120	Cỡ giống ≥ 3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6-12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

53. Nuôi hàu thái bình dương hình thức giàn treo (lập thể)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/giá thể	20	Cỡ giống 0,5 -1,5 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

54. Nuôi sò huyết trong ao**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100	Cỡ giống $\geq 0,5$ cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

55. Nuôi tu hài trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	120	Cỡ giống 1-2 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

56. Nuôi hải sâm trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
---	------------------------------------	------------------	----	--

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	3-5	Cỡ giống 3-5 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Mùn bã hữu cơ
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

57. Nuôi bào ngư vành tai trong lồng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
---	------------------------------------	------------------	----	--

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	350	Cỡ giống ≥ 1 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 15	Thức ăn rong biển
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

58. Nuôi sá sùng trong ao**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	60-70	Cỡ giống $\geq 1,5$ cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,3$	Hỗn hợp tự chế
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

59. Nuôi cá mú (cá song) trên ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/ m ²	1,0	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	TACN hàm lượng protein >42 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

60. Nuôi cá mú (cá song) trên châu trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	15-25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn*	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	TACN hàm lượng protein $\geq 42\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.

* Có bổ sung cá tạp trong quá trình nuôi

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

61. Nuôi cá mú (cá song) chuột trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	TACN hàm lượng protein $\geq 42\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.

4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
---	--	--

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

62. Nuôi cá bớp (cá giò) trong lồng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	3	Cá giống cỡ 10-15 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			
	Giai đoạn	FCR (số kg	≤ 2,5	TACN hàm lượng protein 40-45%; Thức ăn nằm

	1: TACN	thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)		trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
	Giai đoạn 2: Cá tạp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 8	Cá tạp: đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

63. Nuôi cá vược (cá chẽm) trong lồng bè**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận

				kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

64. Nuôi cá chẽm (cá vược) trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	TACN hàm lượng protein ≥35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

65. Nuôi cá hồng mỹ trong lồng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

66. Nuôi cá hồng mỹ trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học..			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

67. Nuôi cá hồng đỏ trong lồng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	15	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	TACN hàm lượng protein ≥35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.

	phẩm sinh học...			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

68. Nuôi cá hồng đỏ trong ao**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥8 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)

2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học..			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

69. Nuôi cá chim vây vàng trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	3	Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; giống có nguồn gốc,

				xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

70. Nuôi cá chim vây vàng trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
---	------------------------------------	------------------	----	--

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25-35	Cá giống cỡ 6-8 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	TACN hàm lượng protein 30-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

71. Nuôi cá bông bớp trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Cá giống cỡ $\geq 7\text{cm/con}$; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	TACN hàm lượng protein $\geq 38\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

72. Nuôi cá sủ đất trong lồng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	8-10	Cá giống cỡ từ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤ 1,5	Hàm lượng protein 38-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

73. Nuôi cá sủ đất trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	TACN hàm lượng protein $\geq 38\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

	(test-kit bệnh, môi trường,...)	
--	---------------------------------	--

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

74. Nuôi cua cà ra thương phẩm**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống			
1.1	Cua cà ra giống	Con/m ²	3	Quy cỡ giống 5-10g/con, con giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.
1.2	Rong giống	Tấn	2,5 - 3	- Rong tươi, khỏe mạnh, ở giai đoạn sinh trưởng. - Trong quá trình nuôi duy trì rong bao phủ 60-70% diện tích ao nuôi.
2	Thức ăn	Thức ăn công nghiệp hoặc cá tạp		
2.1	Thức ăn công nghiệp	FCR (Số kg thức ăn cần)	≤ 2,5	Thức ăn dạng viên, Hàm lượng Protein ≥ 38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

		thiết/1kg tăng trưởng)		thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
2.2	Cá tạp	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	6-7	Tôm, cá tươi, đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học....	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình kỹ thuật.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

75. Sinh sản nhân tạo giống cá chim vây vàng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 40-60 vạn cá giống; cỡ cá giống $\geq 5\text{cm/con}$

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng		
1	Giống (cá bố, mẹ)					
	Cá đực					
	Số lượng	Con	17 - 26	Cá khỏe mạnh, tỉ lệ giới tính cá bố mẹ: đực/cái: 1/1, tuổi sinh sản 4+		
	Kích cỡ	Kg/con	≥ 4			
	Cá cái					
	Số lượng	Con	17 - 26			
	Kích cỡ	Kg/con	≥ 4			
2	Thức ăn cho cá bố mẹ					
2.1	Thức ăn nuôi cá bố mẹ	% khối lượng cá /ngày	≤ 5	TACN hàm lượng protein $\geq 40\%$; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.		
2.2	Thức ăn tươi sống nuôi vỗ tích cực	% khối lượng cá /ngày	≤ 9	Thức ăn là mực, cá tạp đảm bảo tươi sống, không lẫn tạp chất		
3	Sức sinh sản	Cá bột/kg cá cái	≥ 32.000	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.		
4	Tỷ lệ sống từ cá bột lên cá hương	%	$\geq 22\%$	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, quy mô mô hình.		
5	Tỷ lệ sống từ cá hương lên cá giống	%	$\geq 81\%$	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, quy mô mô hình.		
6	Kích dục	LRHa	Cá đực	$\mu\text{g/ kg cá bố mẹ}$	20	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.
			Cá cái		40	
	HCG	Cá đực	UI/kg cá bố mẹ	1.000		
		Cá cái		2.000		

7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	% (so với tổng chi phí thức ăn)	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.
8	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, vợt, lưới...)	%(so với tổng chi phí thức ăn)	≤ 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

76. Sinh sản nhân tạo giống cá chim vây vàng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 40-60 vạn cá giống; cỡ cá giống $\geq 5\text{cm}/\text{con}$

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống (cá bố, mẹ)			
	Cá đực			
	Số lượng	Con	17 - 26	Cá khỏe mạnh, tỉ lệ giới tính cá bố mẹ: đực/cái: 1/1, tuổi sinh sản 4+
	Kích cỡ	Kg/con	≥ 4	
	Cá cái			

	Số lượng	Con	17 - 26			
	Kích cỡ	Kg/con	≥ 4			
2	Thức ăn cho cá bố mẹ					
2.1	Thức ăn nuôi cá bố mẹ	% khối lượng cá /ngày	≤ 5	TACN hàm lượng protein $\geq 40\%$; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.		
2.2	Thức ăn tươi sống nuôi vỗ tích cực	% khối lượng cá /ngày	≤ 9	Thức ăn là mực, cá tạp đảm bảo tươi sống, không lẫn tạp chất		
3	Sức sinh sản	Cá bột/kg cá cái	≥ 32.000	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.		
4	Tỷ lệ sống từ cá bột lên cá hương	%	$\geq 22\%$	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, quy mô mô hình.		
5	Tỷ lệ sống từ cá hương lên cá giống	%	$\geq 81\%$	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, quy mô mô hình.		
6	Kích dục tố	LRHa	Cá đực	$\mu\text{g/ kg cá bố mẹ}$	20	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.
			Cá cái	40		
		HCG	Cá đực	UI/kg cá bố mẹ	1.000	
			Cá cái	2.000		
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	% (so với tổng chi phí thức ăn)	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.		
8	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, vợt, lưới...)	%(so với tổng chi phí thức ăn)	≤ 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1-2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

6	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
7	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

77. Ương giống chim vây vàng từ cá bột lên cá giống**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho cho 40-60 vạn cá giống; cỡ cá giống ≥ 5cm/con

STT	Nội dung			Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống					
1	Cá bột			Con/m ³	40.000 - 50.000	Quy cỡ giống 0,2 - 0,25 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.
2	Thức ăn	Thức ăn sống	Động vật phù du	Kg/vạn con/ngày	≤ 0,33	Không nhiễm tạp chất
			Artemia		≤ 0,25	
3	Chất dinh dưỡng làm giàu thức ăn			kg/ vạn cá bột	≤ 0,7	Thành phần dinh dưỡng có chất đạm, chất béo ≥ 25%
4	Cá hương			Con/m ³	2.000 - 2.500	
5	Thức ăn công nghiệp dành cho cá bột lên cá giống			% khối lượng cá /ngày	≤ 10	Thành phần dinh dưỡng có độ đạm ≥ 40%
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			% (so với tổng chi phí thức ăn)	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.
7	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, vợt, lưới...)			% (so với tổng chi phí thức ăn)	≤ 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

78. Nuôi thương phẩm cá nâu**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8-10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cá Nâu giống	con/m ²	3-5	Quy cỡ giống ≥ 4cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Hàm lượng protein thức ăn ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép SXKD của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng > 2 tháng.
3	Hóa chất phòng bệnh			
	Chế phẩm sinh học	Kg/ha	25	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng

	Vitamin C	Kg/ha	10	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng
	Vôi	Kg/ha	3.000	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8-10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

79. Nuôi tôm sú - sò huyết kết hợp dưới tán rừng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Tôm sú giống	Con/m ²	2-4	Quy cỡ: tôm giống 2 giai đoạn, kích cỡ ≥ 2 cm; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định

2	Sò huyết giống	Con/m ²	80 - 100	Quy cỡ giống 1.000 - 2.000 con/kg, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định
4	Diệt tạp	Kg/ha	≤ 120	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. Được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.
5	Diệt khuẩn	Lít/ha	≤ 12	
6	Vôi	Kg/ha	≤ 250	
7	Phân hữu cơ, phân sinh học.	Kg/ha	≤ 250	
8	Chế phẩm sinh học	Kg/ha	≤ 10	
9	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, vọt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

80. Trồng rong sụn bằng giàn căng trên đáy

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Tấn/ha	$\leq 2,5$	Rong giống cỡ 30 cm/bụi; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

81. Trồng rong sụn thương phẩm bằng ống lưới**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống			
-	Giai đoạn 1: ươm trong bè	Màn	20.000	Màn rong sụn có màu đỏ nâu bóng, cứng, không nhiễm bệnh có chiều dài 4- 10 mm/màn; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.
-	Giai đoạn 2: trồng tách chiết lần 1	Nhánh	50.000-60.000	Rong giống có cọng dày, màu nâu đỏ hoặc xanh đậm, dài 10-15 cm/nhánh có ít nhất 2 mắt phân sinh, rong khỏe mạnh.
-	Giai đoạn 3: trồng rong sụn thương phẩm	Nhánh	100.000 - 300.000	Rong giống có cọng dày, màu nâu đỏ hoặc xanh đậm, dài 15-20 cm/nhánh, rong khỏe mạnh.
2	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1-2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

82. Trồng rong nho trong ao**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg/m ²	0,5-1	Cỡ giống ≥ 10 cm, đã có rễ giả; Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

83. Câu vàng cá ngừ đại dương**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: tính cho 01 tàu

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dây chính	m	1.000x40	PA mono, $\geq \phi 2,8$	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Dây liên kết	m	1.000x2	PA dây tết, $\phi 8$	
3	Thèo câu	m	1.000x25	PA mono, $\phi 1,2 \div 2,2$	
4	Dây phao ganh	m	250x20	PP tết, $\phi 3$	
5	Dây phao cò	m	20	PP tết, $\geq \phi 6$	
6	Lưỡi câu	Chiếc	1.000	Inox $\phi 4$	
7	Khóa xoay dây chính	Chiếc	2.000	Inox	
8	Khóa xoay thèo câu	Chiếc	1.000	Inox	
9	Kẹp liên kết	Chiếc	1.000	Inox	
10	Phao ganh	Quả	250	PVC, PL360, $\phi 120$	
11	Phao cò	Quả	100	PVC, $\phi 300$	
12	Chì kẹp	Viên	1.000	Pb, 13g/viên	
13	Máy tời thu câu	Bộ	01	Đồng bộ thủy lực	
14	Trang thiết bị sơ chế	Bộ	01	Đồng bộ	

C. Định mức máy móc, thiết bị: tính cho 01 tàu

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim, deo kéo, thiết bị kéo căng, định hình thèo câu, vàng câu...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp đặt mô hình...)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

84. Lưới rê hỗn hợp**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: tính cho 01 tàu

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giềng phao	kg	30	PP ϕ 14 - 16mm	Áp dụng cho 01 cheo lưới chiều dài 50m. Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Giềng chì	kg	10	PP ϕ 6 - 8mm	
3	Chao lưới (chao phao, chao chì)	kg	02	PE; 0,1mm 2a=140-180mm	
4	Áo lưới	kg	45-50	PE; 0,1mm 2a=140-180mm	
5	Dây buộc	kg	01	Các loại	
6	Dây phao ganh	kg	02	PP, ϕ 6mm	
7	Phao lưới (xốp nặng)	Chiếc	03		
8	Chì lưới	kg	2-2,5	Pb 100g/viên	
9	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo >2.000kgf	

C. Định mức máy móc, thiết bị: tính cho 01 tàu

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim đan, dao kéo, thiết bị căng, định hình tấm lưới...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				
---	--	--	--	--	--

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

85. Khai thác ghẹ bằng lồng bẫy**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: tính cho 01 tàu

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật liệu làm khung lồng	kg	8m (2,5-3kg)	Thép hoặc Inox φ 8mm	Áp dụng cho 01 lồng bẫy ghẹ. Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Lưới bao	kg	0,3-0,4	PE: 380D/12; 2a = 30-35mm hoặc bằng sợi Inox	
3	Khóa móc mồi	Chiếc	02		
4	Dây lắp ráp lồng	kg	0,5	Nilon d=0,4mm	
5	Hộp đựng mồi	Chiếc	01		

6	Khóa xoay	Chiếc	01	M10	
7	Dây chủ	m	20-25	PP ϕ 12mm-16mm	
8	Dây phao ganh	m	50	PP ϕ 8mm	
9	Máy thu dây chính	Chiếc	01	Sức kéo >1.000kgf	

C. Định mức máy móc, thiết bị: tính cho 01 tàu

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (máy hàn, ghim đan, dao, kéo...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

86. Lưới rê 3 lớp cải tiến khai thác xa bờ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: tính cho 01 tàu

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Áo lưới (tấm trong)	kg	2-2,5	PA: mono 0,35-0,5mm 2a=100-150mm	Áp dụng cho 01 cheo lưới dài 50m. Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Áo lưới (tấm ngoài)	kg	1	PA: mono 0,55-0,8mm 2a=350-600mm	
3	Giềng phao	kg	2,5-4	PP: ϕ 6-8mm	
4	Giềng chì	kg	0,5	PP: $\geq \phi$ 4mm	
5	Phao	cái	25-30	PVC	
6	Chì kẹp	kg	3-3,5	8-15g/miếng	
7	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo >1.500kgf	

C. Định mức máy móc, thiết bị: tính cho 01 tàu

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp ráp mô hình (ghim đan, dao, kéo, thiết bị căng và định hình tấm lưới...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

87. Ứng dụng các trang thiết bị hàng hải trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: tính cho 01 tàu

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thông tin tầm xa	Bộ	01	<ul style="list-style-type: none"> - Công suất phát sóng: $\geq 100w$ - Tầm hoạt động: >200 hải lý - Dải tần thu: 0,3 - 30 MHz - Dải tần phát: 1,6 - 30 MHz - Bộ nhớ: 200 kênh - Có chức năng điện đàm qua vệ tinh. 	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Máy thu định vị vệ tinh	Bộ	01	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống định vị GPS. - Máy AIS nhận dạng tự động 	
3	Radar hàng hải	Bộ	01	<ul style="list-style-type: none"> - Tầm xa: 48 - 96 hải lý - Màn hình: LCD màu: >10 inch - Ngôn ngữ: Tiếng Việt - Búp phát ngang: $1,2-1,8^0$ - Búp phát đứng: 22^0 - Công suất phát: 4- 25 kW - Chức năng tự động theo dõi tránh va ATA, ARPA - Chức năng hiển thị mục tiêu AIS - Chức năng chia đôi màn hình cho quan sát thang xa và quan sát thang gần cùng lúc - Kết hợp phủ lên hải đồ. - Chức năng kết nối hiển thị hình ảnh CCD camera; Cảm biến la bàn 	

4	Máy dò ngang (sonar) góc phát $\geq 45^{\circ}$, 360°	Bộ	01	<ul style="list-style-type: none"> - Màn hình LCD trên 12 inch - Thang đo tối đa : >1600m - Công suất phát: >0,8 KW - Góc mở ở các chức năng quét ngang 60° - 12° - 18° hoặc 45°, 360°. - Góc nghiêng: $+5^{\circ}$ - 90° - Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu dò, bộ ổn định đầu dò (nếu có), cảm biến đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối, loa ngoài (nếu có), Ống chứa đầu dò, nguồn cấp điện. 	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
5	Máy chỉ báo dòng chảy	Bộ	01	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị mới, đồng bộ. - Màn hình LCD màu $\geq 10''$. - Số tia: ≥ 3 tia. - Tần số hoạt động: >120 - 288kHz. - Số dòng chảy đo được: ≥ 3 - Độ sâu hoạt động: 3m-600m 	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

C. Định mức máy móc, thiết bị: tính cho 01 tàu

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển nâng, hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

88. Sử dụng đèn led chuyên dụng cho tàu lưới vây kết hợp ánh sáng đánh bắt ở vùng biển khơi

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: tính cho 01 tàu

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	25 - 40		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC 100- 277 V - Công suất: 200- 300W - Quang thông: (26000-39000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: 20.000 h - Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Vật liệu gỗ: kích thước 8x12cm - Vật liệu thép: Ống thép φ 42mm	
3	Cần thu/đẩy	Bộ	01	Vật liệu: Ống thép φ 60mm	
4	Con lăn	Cái	06	Vật liệu Inox	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox - Đường kính ø 6mm	
6	Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC	

				- Tự động bảo vệ quá tải, ngắt mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA/25kA
7	Cầu dao tự động	Cái/đèn	01	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10A - Điện áp định mức: 200/400VAC
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC
9	Đồng hồ đo điện từng pha	Cái	3	- Công suất (max 22,000 W) - Cường độ dòng điện (max 100A) - Hiệu điện thế (110-250V) - Hệ số công suất; Tần số - Độ chính xác điện áp: $\pm 1\%$ - Độ chính xác công suất : $\pm 2\%$

C. Định mức máy móc, thiết bị: tính cho 01 tàu

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kim, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	

6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	
---	------------------	--	-----	--

89. Ứng dụng đèn led cho nghề lưới chụp khai thác vùng khơi**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: tính cho 01 tàu

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	150 - 200		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC >110- 277 V - Công suất: 200- 300W - Quang thông: (26000-39000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: >20.000 h - Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Khoảng cách 0,35 m-0,45m/đèn - Vật liệu Inox	
3	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu: Inox, - Đường kính Φ6mm	
4	Cầu dao tự động	Đèn/cái	03	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10 A - Điện áp định mức: 200/400 VAC	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox - Đường kính Φ6mm	

6	Cầu dao tổng	Cái	02	<ul style="list-style-type: none"> - Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắt mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	<ul style="list-style-type: none"> - Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC

C. Định mức máy móc, thiết bị: tính cho 01 tàu

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

90. Nhật ký điện tử trên tàu cá**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
---	------------------------------------	------------------	-------	--

B. Định mức trang bị vật tư: tính cho 01 tàu

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống thiết bị nhật ký điện tử				
	Máy chính	Cái	01	- Điện áp sử dụng > 8 - 16VDC; dòng tiêu thụ 1A; nhiệt độ làm việc 0- 55 ⁰ c; Màn hình: LCD, độ phân giải 240x128. - Dữ liệu có thể lưu trên thẻ nhớ, truyền về máy tính qua kết nối trực tiếp hoặc sóng điện thoại.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Định vị GPS	Cái	01	Tần số: ≥1575.42MHz; số kênh max 56; độ chính xác 5m; Data RS-232C -Hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào mạng GSM	
	Dữ liệu di động GPRS/3G			Băng tần: 850/900/1800/1900MHz; chế độ: DATA	

C. Định mức máy móc, thiết bị: tính cho 01 tàu

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kim điện, cầu chì, dây dẫn điện, đồng hồ đa năng, rắc cắm...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	
2	Bộ nguồn	Bộ	01	Điện áp vào: 110/220VAC/24VDC Điện áp ra: 13.8VDC Dòng tối đa: 40A Dòng liên tục: 18A Bảo vệ quá áp: > 16,5V Bảo vệ quá dòng : > 40A	

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

91. Bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ bằng đá tuyết**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức máy móc, thiết bị: tính cho 01 tàu

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình	Bộ	01	Theo thông số công bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư: tính cho 01 tàu

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Thiết bị vật tư chính	Chiếc	01		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
-	Máy nén dùng cho hàng hải	Chiếc	01	6,5kw môi chất R404A, Te: 20°C, Tc: 40°C, Q: 20,8kw	
-	Bình tách dầu	Bộ	01		

-	Relay áp cao + áp thấp			0.5-2bar; 5-30bar
-	Relay áp suất dầu	Bộ	01	Cài đặt từ máy nén GEA
-	Bình tản nhiệt sử dụng nước biển (Condenser)	Cái	02	
-	Van $\geq 220\text{VAC}$	Chiếc	01	HV15M7T(5/8)
-	Bình lọc khí đường hồi	Cái	01	DCL-165
-	Van tiết lưu	Bộ	01	8.6BAR/125PSI
-	Bộ lọc khô	Cái	01	BG-4813 (1-5/8)
-	Kính thăm Gas	Cái	01	SY/H-05 (5/8)
-	Van chặn 2 chiều 650 Psi	Cái	01	GBC16V,650Psi
-	Đồng hồ đo áp cao	Chiếc	01	(1-35 kgf/CM ²) (1-18kgf/CM ²)
-	Bơm làm mát công suất 0.9 KW chạy môi trường nước biển	Bộ	01	220 V - 0.9 kW
-	Động cơ gạt đá	Bộ	01	
-	Hộp giảm tốc	Chiếc	02	50/80-750-0.55KW
-	Bơm đá lỏng tuần hoàn	Chiếc	01	0.12 KW
-	Buồng đá	Chiếc	01	
+	Buồng làm đá lỏng năng suất 5 tấn/24h	Bộ	01	Inox 316. $\phi 350 \times 1100(\text{mm})$
+	Buồng làm đá vảy năng suất 3 tấn/24h	Bộ	01	Inox 316. $\phi 660 \times 1160(\text{mm})$
-	Tủ điều khiển trung tâm			
+	Tủ điều khiển trung tâm sử dụng	Bộ	01	Tủ điều khiển PLC

	PLC, khởi động mềm.				
+	Bộ phụ kiện bao gồm: ống dẫn môi chất, cáp điện, hệ thống bơm đá lỏng	Bộ	01		

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

92. Hàm bảo quản trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá bằng công nghệ sử dụng vật liệu cpf**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: tính cho 01 tàu

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật liệu Polyurethane foam	kg	1.000 - 1.500	Chiều dày polyurethane ≥12 cm, tỷ trọng Polyurethane từ 65 kg/m ³	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Xương khung composite	m	≤ 400	Xương composite hình hộp chữ nhật kích thước 50x50 dày 5mm.	

3	Tấm composite	m ²	120 - 160	Tấm composite có chiều dày ≥ 5mm bề mặt phủ Gelcoat dày 1mm.
4	Đinh vít, chấu liên kết	kg	20	Đinh vít Inox 304 Inox 304, dài 4cm; Chấu thép 150x50x5 (mm).

C. Định mức máy móc, thiết bị: tính cho 01 tàu

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị chế tạo, lắp đặt mô hình (máy nén khí, bơm PU, bộ thiết bị cơ khí...)	Bộ	01	Theo thông số công bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

93. Tời thủy lực thu lưới chụp**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6-8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức máy móc, thiết bị: tính cho 01 tàu

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (Tời, cầu, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)			

C. Định mức trang bị vật tư: tính cho 01 tàu

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Két dầu thủy lực	Bộ	01	- Vật liệu: Inox - Lượng dầu chứa trong thùng: ≥ 150 lít
2	Bơm thủy lực	Cái	01	- Loại bơm: Bơm piston hoặc bơm piston cong hoặc bánh răng - Áp suất làm việc: 210 at - Lưu lượng riêng: 250 cc/vòng - Vòng tua: 1.400 - 1.450 vòng/phút
3	Mô tơ điện	Cái	01	- Mô tơ điện 3 pha - Công suất: ≥ 45 Hp
4	Sinh hàn	Cái	01	- Làm mát bằng nước - Thể tích: 350 - 600 lít
5	Hộp số	Cái	01	3 cấp
6	Hộp giảm tốc	Cái	01	Tỷ số truyền 1.21.5
7	Hệ thống van điều chỉnh	Bộ	01	Đồng bộ
8	Đường dầu đi	Bộ	01	- Đường kính: 20 - 24mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100 - 700 bar
9	Đường dầu về	Bộ	01	- Đường kính: 20 - 24mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100 - 700 bar
10	Đường dầu hồi	Bộ	01	- Đường kính: 16 - 18mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100 - 700 bar

11	Tang thu dây giềng rút	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, thép - Kích thước: Theo thực tế
12	Tang thu dây ganh	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, thép - Kích thước: Theo thực tế
13	Động cơ thủy lực	Cái	01	- Loại động cơ: piston hoặc bánh răng. - Áp suất làm việc: 210 at - Lưu lượng trung bình: 150,40 lít/phút.
14	Khác (đinh, vít, ròng rọc, dây giềng rút,...)	Bộ	01	Đồng bộ

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6-8	
2	Tập huấn	Lần	1-2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
6	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
7	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

94. Ứng dụng chế phẩm sinh học trong chế biến nước mắm**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8 - 12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: tính cho 01 cơ sở sx, công suất: 4800 lít/năm

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Đo độ mặn cầm tay	Cái	02	Theo công bố của nhà s. xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Chế phẩm vi sinh vật sinh hương (0.015%)	Kg	180	Theo tiêu chuẩn công bố	
3	Nguyên liệu cá cơm, cá nục, cá nhâm,...	Tấn	12	(03 bể x 4 tấn)	
4	Muối	Tấn	04	27-30% so với nguyên liệu	
5	Enzyme protease	Kg	120	(0,01% so với nguyên liệu)	
6	Bao bì, tem nhãn	Bộ	16.000		

C. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thiết bị thủy phân, tăng đạm, giảm mặn.	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống chiết rót tự động	Bộ	01		
3	Thiết bị xé nguyên liệu	Bộ	01		
4	Thiết bị lọc trong mắt	Bộ	01		
5	Vật tư, thiết bị khác.....				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8 - 12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	